

I. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK
1. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,92%
1.2	Công trình giáo dục	112,24%
1.3	Công trình văn hóa	112,56%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,19%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,65%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,32%
2.2	Trạm biến áp	108,85%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,95%
3.2	Công trình mạng thoát nước	115,93%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,52%
4.2	Đường bê tông nhựa	125,28%
4.3	Công trình cầu	116,27%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,26%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,28%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,84%

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,10%
1.2	Công trình giáo dục	114,48%
1.3	Công trình văn hóa	113,97%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,29%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,00%
2.2	Trạm biến áp	118,09%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,60%
3.2	Công trình mạng thoát nước	118,67%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,21%
4.2	Đường bê tông nhựa	128,08%
4.3	Công trình cầu	117,89%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	121,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	123,96%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,80%

3. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,27	109,50	109,89
1.2	Công trình giáo dục	117,27	109,55	110,54
1.3	Công trình văn hóa	116,04	110,06	113,31
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,72	109,88	117,78
1.5	Công trình y tế	114,43	110,05	118,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	126,09	110,03	117,72
2.2	Trạm biến áp	125,65	109,19	119,61
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	125,07	110,62	117,89
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,85	112,63	118,82
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	121,78	112,59	122,91
4.2	Đường bê tông nhựa	132,17	112,76	126,92
4.3	Công trình cầu	119,63	112,90	119,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	124,19	113,87	123,07
5.2	Công trình kênh bê tông	128,26	114,24	122,95
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,09	114,33	120,23

4. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	147,24
3	Đá các loại	171,87
4	Gạch xây dựng	102,41
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,35
13	Vật liệu lợp bao che	124,86
14	Bê tông thương phẩm	113,05
15	Ống cống BTCT	112,61
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK VÙNG III
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
1. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,02%
1.2	Công trình giáo dục	110,16%
1.3	Công trình văn hóa	110,22%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,65%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,97%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	118,07%
2.2	Trạm biến áp	107,53%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,76%
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,49%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,36%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,66%
4.3	Công trình cầu	113,65%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,90%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,43%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,90%

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,05%
1.2	Công trình giáo dục	112,06%
1.3	Công trình văn hóa	111,36%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,54%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,02%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,64%
2.2	Trạm biến áp	115,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,97%
3.2	Công trình mạng thoát nước	117,05%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,72%
4.2	Đường bê tông nhựa	122,93%
4.3	Công trình cầu	115,00%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,57%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,42%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,39%

3. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	114,33	105,57	107,22
1.2	Công trình giáo dục	115,73	105,59	107,49
1.3	Công trình văn hóa	114,34	105,80	110,44
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,81	105,73	115,09
1.5	Công trình y tế	112,15	105,80	115,91
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	126,18	105,76	115,38
2.2	Trạm biến áp	125,60	104,58	117,21
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	124,04	106,05	115,44
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,03	106,89	117,60
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	119,23	106,85	120,51
4.2	Đường bê tông nhựa	126,60	106,92	125,53
4.3	Công trình cầu	117,83	107,00	117,08
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,08	107,41	121,97
5.2	Công trình kênh bê tông	123,60	107,56	121,68
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,81	107,59	119,42

4. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	124,66
3	Đá các loại	153,67
4	Gạch xây dựng	98,78
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	134,88
13	Vật liệu lợp bao che	131,66
14	Bê tông thương phẩm	113,64
15	Ống cống BTCT	114,79
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK VÙNG IV

1. THỊ XÃ BUÔN HỒ

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,65%
1.2	Công trình giáo dục	113,44%
1.3	Công trình văn hóa	113,48%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,53%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,01%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,91%
2.2	Trạm biến áp	108,96%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,42%
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,74%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	118,60%
4.2	Đường bê tông nhựa	126,71%
4.3	Công trình cầu	116,94%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,31%
5.2	Công trình kênh bê tông	121,54%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,89%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,91%
1.2	Công trình giáo dục	115,92%
1.3	Công trình văn hóa	114,99%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,74%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	114,56%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,64%
2.2	Trạm biến áp	118,27%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,20%
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,63%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	120,39%
4.2	Đường bê tông nhựa	129,67%
4.3	Công trình cầu	118,62%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,76%
5.2	Công trình kênh bê tông	125,45%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,03%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	116,40	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	119,37	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	117,47	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,91	110,18	118,11
1.5	Công trình y tế	116,81	110,35	118,60
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	126,89	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,67	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	125,95	110,95	118,19
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,97	113,04	119,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	123,41	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	134,24	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	120,59	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	126,15	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	130,48	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	126,13	114,81	120,54

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	163,33
3	Đá các loại	174,82
4	Gạch xây dựng	109,39
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	136,86
13	Vật liệu lợp bao che	131,66
14	Bê tông thương phẩm	113,64
15	Ống cống BTCT	114,79
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

2. HUYỆN BUÔN ĐÔN

2.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,91%
1.2	Công trình giáo dục	112,27%
1.3	Công trình văn hóa	112,53%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,03%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,56%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,28%
2.2	Trạm biến áp	108,92%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,86%
3.2	Công trình mạng thoát nước	115,33%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,77%
4.2	Đường bê tông nhựa	123,84%
4.3	Công trình cầu	115,98%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,26%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,07%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,94%

2.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,09%
1.2	Công trình giáo dục	114,51%
1.3	Công trình văn hóa	113,93%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,11%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,94%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	120,96%
2.2	Trạm biến áp	118,20%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,47%
3.2	Công trình mạng thoát nước	117,95%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	118,38%
4.2	Đường bê tông nhựa	126,47%
4.3	Công trình cầu	117,56%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,32%
5.2	Công trình kênh bê tông	122,50%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	119,73%

2.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,11	109,78	109,50
1.2	Công trình giáo dục	117,16	109,83	109,76
1.3	Công trình văn hóa	115,85	110,36	112,29
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,33	110,18	116,14
1.5	Công trình y tế	114,22	110,35	116,57
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	125,88	110,34	117,41
2.2	Trạm biến áp	125,64	109,52	119,20
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	124,94	110,95	116,02
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,31	113,04	114,18
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,63	113,00	119,98
4.2	Đường bê tông nhựa	130,20	113,18	124,07
4.3	Công trình cầu	119,23	113,32	117,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,03	114,34	120,05
5.2	Công trình kênh bê tông	126,67	114,71	119,23
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,26	114,81	117,32

2.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	158,48
3	Đá các loại	156,79
4	Gạch xây dựng	100,93
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,41
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

3. HUYỆN CƯ KUIN

3.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,86%
1.2	Công trình giáo dục	111,78%
1.3	Công trình văn hóa	112,22%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,80%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,34%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,21%
2.2	Trạm biến áp	108,94%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,96%
3.2	Công trình mạng thoát nước	115,84%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,43%
4.2	Đường bê tông nhựa	125,11%
4.3	Công trình cầu	116,04%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,95%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,02%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,83%

3.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,04%
1.2	Công trình giáo dục	113,91%
1.3	Công trình văn hóa	113,59%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,86%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,69%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	120,88%
2.2	Trạm biến áp	118,25%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,60%
3.2	Công trình mạng thoát nước	118,56%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,10%
4.2	Đường bê tông nhựa	127,89%
4.3	Công trình cầu	117,63%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	121,13%
5.2	Công trình kênh bê tông	123,64%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,78%

3.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	114,99	109,78	110,17
1.2	Công trình giáo dục	116,20	109,83	110,83
1.3	Công trình văn hóa	115,28	110,36	113,64
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,82	110,18	118,21
1.5	Công trình y tế	113,63	110,35	118,73
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	125,74	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,62	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	124,60	110,95	118,78
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,57	113,04	119,25
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	121,35	113,00	123,24
4.2	Đường bê tông nhựa	131,69	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	118,97	113,32	119,45
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,12	114,34	123,26
5.2	Công trình kênh bê tông	127,38	114,71	123,20
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,66	114,81	120,44

3.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	115,83
3	Đá các loại	180,58
4	Gạch xây dựng	105,14
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,30
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

4. HUYỆN CU M'GAR

4.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,16%
1.2	Công trình giáo dục	112,75%
1.3	Công trình văn hóa	112,89%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,73%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,00%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,82%
2.2	Trạm biến áp	108,94%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,19%
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,43%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	118,05%
4.2	Đường bê tông nhựa	125,67%
4.3	Công trình cầu	116,60%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,70%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,77%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,96%

4.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,36%
1.2	Công trình giáo dục	115,08%
1.3	Công trình văn hóa	114,34%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,88%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,43%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,54%
2.2	Trạm biến áp	118,26%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,91%
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,26%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,78%
4.2	Đường bê tông nhựa	128,52%
4.3	Công trình cầu	118,25%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,03%
5.2	Công trình kênh bê tông	124,53%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,93%

4.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,52	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	118,05	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	116,44	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,49	110,18	118,11
1.5	Công trình y tế	114,89	110,35	118,60
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	126,74	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,66	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	125,35	110,95	118,19
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,48	113,04	119,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,43	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	132,59	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	119,98	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	124,77	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	128,88	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,97	114,81	120,54

4.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	156,70
3	Đá các loại	168,88
4	Gạch xây dựng	101,68
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,05
13	Vật liệu lợp bao che	131,66
14	Bê tông thương phẩm	113,64
15	Ống cống BTCT	114,79
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

5. HUYỆN EAKAR

5.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,40%
1.2	Công trình giáo dục	111,43%
1.3	Công trình văn hóa	111,67%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,94%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,54%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,05%
2.2	Trạm biến áp	108,93%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,66%
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,92%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,52%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,32%
4.3	Công trình cầu	115,32%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,31%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,62%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,16%

5.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,52%
1.2	Công trình giáo dục	113,49%
1.3	Công trình văn hóa	112,97%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,94%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,79%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	120,71%
2.2	Trạm biến áp	118,24%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,23%
3.2	Công trình mạng thoát nước	117,46%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,00%
4.2	Đường bê tông nhựa	123,66%
4.3	Công trình cầu	116,83%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,18%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,77%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,82%

5.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	114,16	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	115,54	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	114,31	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,31	110,18	118,11
1.5	Công trình y tế	112,12	110,35	118,60
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	125,48	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,60	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	123,98	110,95	118,19
3.2	Công trình mạng thoát nước	118,16	113,04	119,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	117,99	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	125,72	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	117,65	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,39	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	122,42	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	119,72	114,81	120,54

5.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	142,62
3	Đá các loại	140,68
4	Gạch xây dựng	97,27
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,86
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

6. HUYỆN EA SÚP

6.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,78%
1.2	Công trình giáo dục	113,92%
1.3	Công trình văn hóa	114,49%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,48%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,52%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,95%
2.2	Trạm biến áp	108,97%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,86%
3.2	Công trình mạng thoát nước	117,65%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	121,21%
4.2	Đường bê tông nhựa	132,51%
4.3	Công trình cầu	118,63%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,45%
5.2	Công trình kênh bê tông	125,49%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,37%

6.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	114,05%
1.2	Công trình giáo dục	116,49%
1.3	Công trình văn hóa	116,12%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,78%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	115,13%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,69%
2.2	Trạm biến áp	118,31%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,76%
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,72%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	123,25%
4.2	Đường bê tông nhựa	136,16%
4.3	Công trình cầu	120,48%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	126,52%
5.2	Công trình kênh bê tông	130,19%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,96%

6.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	116,64	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	120,30	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	119,25	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,64	110,18	118,11
1.5	Công trình y tế	117,80	110,35	118,60
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	126,97	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,76	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	127,10	110,95	118,19
3.2	Công trình mạng thoát nước	122,39	113,04	119,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	128,08	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	143,64	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	123,67	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	133,43	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	138,86	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	132,18	114,81	120,54

6.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	205,54
3	Đá các loại	210,51
4	Gạch xây dựng	99,82
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	138,13
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

7. HUYỆN KRÔNG ANA

7.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,00%
1.2	Công trình giáo dục	112,15%
1.3	Công trình văn hóa	112,79%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,48%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,68%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,46%
2.2	Trạm biến áp	108,94%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,16%
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,58%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,06%
4.2	Đường bê tông nhựa	128,25%
4.3	Công trình cầu	116,96%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,69%
5.2	Công trình kênh bê tông	122,28%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,20%

7.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,20%
1.2	Công trình giáo dục	114,37%
1.3	Công trình văn hóa	114,23%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,61%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,07%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,15%
2.2	Trạm biến áp	118,27%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,87%
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,44%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	120,89%
4.2	Đường bê tông nhựa	131,39%
4.3	Công trình cầu	118,64%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,22%
5.2	Công trình kênh bê tông	126,34%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,23%

7.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,25	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	116,92	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	116,27	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,05	110,18	118,11
1.5	Công trình y tế	114,28	110,35	118,60
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	126,15	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,66	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	125,28	110,95	118,19
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,73	113,04	119,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	124,23	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	136,75	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	120,61	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	127,06	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	132,08	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,59	114,81	120,54

7.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	126,61
3	Đá các loại	205,49
4	Gạch xây dựng	100,98
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	136,77
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

8. HUYỆN EA H'LEO

8.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,80%
1.2	Công trình giáo dục	112,01%
1.3	Công trình văn hóa	112,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,65%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,36%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,16%
2.2	Trạm biến áp	108,94%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,88%
3.2	Công trình mạng thoát nước	115,28%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,20%
4.2	Đường bê tông nhựa	122,59%
4.3	Công trình cầu	115,72%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,05%
5.2	Công trình kênh bê tông	118,56%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,94%

8.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,97%
1.2	Công trình giáo dục	114,19%
1.3	Công trình văn hóa	113,57%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,70%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,70%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	120,83%
2.2	Trạm biến áp	118,24%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,50%
3.2	Công trình mạng thoát nước	117,89%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,75%
4.2	Đường bê tông nhựa	125,08%
4.3	Công trình cầu	117,27%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,06%
5.2	Công trình kênh bê tông	121,89%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	119,73%

8.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	114,88	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	116,64	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	115,25	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,56	110,18	118,11
1.5	Công trình y tế	113,66	110,35	118,60
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	125,66	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,62	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	124,53	110,95	118,19
3.2	Công trình mạng thoát nước	118,71	113,04	119,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	119,18	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	127,72	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	118,37	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	121,03	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	124,33	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,52	114,81	120,54

8.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	149,12
3	Đá các loại	147,76
4	Gạch xây dựng	102,06
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,65
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

9. HUYỆN KRÔNG BÔNG

9.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính:%

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,11%
1.2	Công trình giáo dục	112,23%
1.3	Công trình văn hóa	112,86%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,60%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,87%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,45%
2.2	Trạm biến áp	108,94%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,18%
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,65%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,18%
4.2	Đường bê tông nhựa	128,63%
4.3	Công trình cầu	116,98%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,77%
5.2	Công trình kênh bê tông	122,40%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	119,25%

9.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,31%
1.2	Công trình giáo dục	114,46%
1.3	Công trình văn hóa	114,30%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,73%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,28%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,15%
2.2	Trạm biến áp	118,27%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,90%
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,52%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	121,03%
4.2	Đường bê tông nhựa	131,82%
4.3	Công trình cầu	118,67%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,31%
5.2	Công trình kênh bê tông	126,48%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,46%

9.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,44	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	117,06	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	116,39	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,25	110,18	118,11
1.5	Công trình y tế	114,63	110,35	118,60
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	126,15	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,66	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	125,33	110,95	118,19
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,83	113,04	119,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	124,44	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	137,33	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	120,67	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	127,20	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	132,28	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	127,00	114,81	120,54

9.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	120,03
3	Đá các loại	209,07
4	Gạch xây dựng	103,64
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,79
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

10. HUYỆN KRÔNG BÚK

10.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,03%
1.2	Công trình giáo dục	112,41%
1.3	Công trình văn hóa	112,85%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,47%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,84%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,43%
2.2	Trạm biến áp	108,95%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,21%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	118,21%
4.2	Đường bê tông nhựa	126,51%
4.3	Công trình cầu	116,75%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,06%
5.2	Công trình kênh bê tông	121,24%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,74%

10.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,23%
1.2	Công trình giáo dục	114,68%
1.3	Công trình văn hóa	114,29%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,60%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,25%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,12%
2.2	Trạm biến áp	118,27%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,88%
3.2	Công trình mạng thoát nước	118,99%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,96%
4.2	Đường bê tông nhựa	129,46%
4.3	Công trình cầu	118,41%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,47%
5.2	Công trình kênh bê tông	125,10%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,85%

10.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,30	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	117,40	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	116,37	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,03	110,18	118,11
1.5	Công trình y tế	114,58	110,35	118,60
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	126,10	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,66	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	125,28	110,95	118,19
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,14	113,04	119,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,72	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	133,94	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	120,24	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	125,59	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	129,87	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	125,77	114,81	120,54

10.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	150,80
3	Đá các loại	177,75
4	Gạch xây dựng	100,21
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,44
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

11. HUYỆN KRÔNG NĂNG

11.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,28%
1.2	Công trình giáo dục	112,76%
1.3	Công trình văn hóa	113,24%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,99%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,33%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,53%
2.2	Trạm biến áp	108,96%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,33%
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,60%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,02%
4.2	Đường bê tông nhựa	128,10%
4.3	Công trình cầu	117,17%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,88%
5.2	Công trình kênh bê tông	122,32%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	119,41%

11.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,50%
1.2	Công trình giáo dục	115,09%
1.3	Công trình văn hóa	114,72%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,16%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,79%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,23%
2.2	Trạm biến áp	118,28%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,08%
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,46%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	120,85%
4.2	Đường bê tông nhựa	131,23%
4.3	Công trình cầu	118,88%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,44%
5.2	Công trình kênh bê tông	126,39%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,64%

11.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,73	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	118,06	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	117,04	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,94	110,18	118,12
1.5	Công trình y tế	115,51	110,35	118,62
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	126,28	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,68	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	125,70	110,95	118,17
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,74	113,04	119,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	124,16	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	136,47	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	121,01	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	127,47	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	132,11	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	127,36	114,81	120,54

11.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	151,60
3	Đá các loại	191,17
4	Gạch xây dựng	102,48
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,52
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

12. HUYỆN KRÔNG PẮK

12.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,07%
1.2	Công trình giáo dục	112,34%
1.3	Công trình văn hóa	112,74%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,38%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,88%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,36%
2.2	Trạm biến áp	108,93%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,11%
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,93%
4.2	Đường bê tông nhựa	126,02%
4.3	Công trình cầu	116,52%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,69%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,82%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,50%

12.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,27%
1.2	Công trình giáo dục	114,59%
1.3	Công trình văn hóa	114,17%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,49%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,29%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,05%
2.2	Trạm biến áp	118,26%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	118,81%
3.2	Công trình mạng thoát nước	118,86%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,65%
4.2	Đường bê tông nhựa	128,91%
4.3	Công trình cầu	118,16%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,03%
5.2	Công trình kênh bê tông	124,61%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,58%

12.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,37	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	117,27	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	116,17	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,86	110,18	118,12
1.5	Công trình y tế	114,65	110,35	118,62
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	125,99	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,65	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	125,16	110,95	118,17
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,97	113,04	119,30
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,23	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	133,18	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	119,82	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	124,77	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	129,03	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	125,22	114,81	120,54

12.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	140,92
3	Đá các loại	177,82
4	Gạch xây dựng	103,53
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,40
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

13. HUYỆN LẮK

13.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,28%
1.2	Công trình giáo dục	110,94%
1.3	Công trình văn hóa	111,00%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,18%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,20%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	118,75%
2.2	Trạm biến áp	108,90%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,35%
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,13%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,84%
4.2	Đường bê tông nhựa	118,11%
4.3	Công trình cầu	114,24%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,39%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,26%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,35%

13.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,40%
1.2	Công trình giáo dục	112,91%
1.3	Công trình văn hóa	112,23%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,11%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,41%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	120,38%
2.2	Trạm biến áp	118,20%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	117,83%
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,52%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,16%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,09%
4.3	Công trình cầu	115,65%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,91%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,96%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,68%

13.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	113,96	109,78	110,09
1.2	Công trình giáo dục	114,62	109,83	110,79
1.3	Công trình văn hóa	113,16	110,36	113,54
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,97	110,18	117,99
1.5	Công trình y tế	111,48	110,35	118,48
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	124,99	110,34	117,79
2.2	Trạm biến áp	125,54	109,52	119,67
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	123,18	110,95	118,11
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,95	113,04	119,06
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,10	113,00	123,15
4.2	Đường bê tông nhựa	120,74	113,18	127,02
4.3	Công trình cầu	115,75	113,32	119,34
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,28	114,34	123,20
5.2	Công trình kênh bê tông	117,74	114,71	123,12
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,66	114,81	120,33

13.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	120,27
3	Đá các loại	126,92
4	Gạch xây dựng	104,05
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	137,79
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12

14. HUYỆN M'ĐRĂK

14.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,39%
1.2	Công trình giáo dục	113,07%
1.3	Công trình văn hóa	113,21%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,90%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,65%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	119,42%
2.2	Trạm biến áp	108,94%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,29%
3.2	Công trình mạng thoát nước	115,95%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,50%
4.2	Đường bê tông nhựa	125,15%
4.3	Công trình cầu	116,60%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,57%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,41%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,19%

14.2. Chỉ số giá phần xây dựng
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,62%
1.2	Công trình giáo dục	115,47%
1.3	Công trình văn hóa	114,69%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	114,15%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,11%
2.2	Trạm biến áp	118,27%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	119,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	118,69%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,18%
4.2	Đường bê tông nhựa	127,93%
4.3	Công trình cầu	118,25%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	121,88%
5.2	Công trình kênh bê tông	124,10%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,21%

14.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,94	109,78	110,12
1.2	Công trình giáo dục	118,67	109,83	110,84
1.3	Công trình văn hóa	117,00	110,36	113,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,81	110,18	118,11
1.5	Công trình y tế	116,13	110,35	118,60
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	126,08	110,34	117,93
2.2	Trạm biến áp	125,66	109,52	119,84
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	125,60	110,95	118,19
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,75	113,04	119,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	121,46	113,00	123,34
4.2	Đường bê tông nhựa	131,76	113,18	127,27
4.3	Công trình cầu	119,98	113,32	119,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	124,48	114,34	123,42
5.2	Công trình kênh bê tông	128,13	114,71	123,37
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,48	114,81	120,54

14.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,23
2	Cát	182,15
3	Đá các loại	156,15
4	Gạch xây dựng	106,17
5	Gạch ốp lát	104,71
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,59
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	130,12
11	Vật tư ngành điện	134,73
12	Nhựa đường, nhũ tương	138,35
13	Vật liệu lợp bao che	123,16
14	Bê tông thương phẩm	112,90
15	Ống cống BTCT	112,07
16	Bê tông nhựa nóng	108,16
17	Xăng dầu	156,12